

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 9 năm 2021

KẾ HOẠCH
Triển khai Quy chế thực hiện công khai đối với
cơ sở Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện công văn 482/S GDĐT-KHTC ngày 28/02/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDDT về Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo, và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện của nhà trường như sau:

I. MỤC ĐÍCH, NGUYÊN TẮC

- Thực hiện công khai để học sinh, phụ huynh, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật;
- Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo;
- Dảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định;
- Thông tin được công khai niêm yết tại bảng thông báo của nhà trường và trên các trang thông tin điện tử theo quy định phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:
 - Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 09).
 - Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (Theo Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

c) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính. (mẫu số 2 TT 61/BTC và thông báo công khai các khoản thu năm học 2021-2022).

Các chế độ chính sách và kết quả thực hiện trong từng năm học.

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Niêm yết công khai tại bảng thông báo của nhà trường. Thời điểm công khai là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- BGH xây dựng kế hoạch, lập báo cáo kết quả thực hiện, phân công nhiệm vụ cho các cá nhân, bộ phận, tổ chuyên môn thực hiện.

- Thầy Lê Thanh Hải, PHT chịu trách nhiệm báo cáo theo biểu mẫu 12: Thông báo công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường.

- Cô Lê Thị Phương Thảo, bộ phận giáo vụ chịu trách nhiệm báo cáo theo biểu mẫu 09: Thông báo cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường, và biểu mẫu 10: Thông báo công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường.

- Ông Lý Ngọc Sơn, phụ trách tổ Văn phòng chịu trách nhiệm báo cáo theo biểu mẫu 11: Thông báo công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường, và chịu

trách nhiệm cập nhật các thông tin, các nội dung công khai lên thông báo của trường.

- Bộ phận Kế toán - Tài vụ:

Báo cáo theo biểu mẫu 02 của Thông tư 61/2017 của Bộ tài chính.

Thông báo các khoản thu năm học 2021-2022.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính. Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. Thực hiện công khai kết quả kiểm toán (nếu có) theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

- Giáo viên phụ trách trang thông tin điện tử của nhà trường chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, các nội dung công khai lên trang web của trường.

(Để công khai năm 2020-2021, các cá nhân và tập thể liên quan hoàn thành gởi lại cho HT (qua mail văn thư) ngày 29/9/2021)

Trên đây là kế hoạch triển khai về Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2021 của nhà trường, yêu cầu toàn thể CBGVNV và HS trường nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở GDDT- VP;
- BGH; các tổ, bộ phận liên quan;
- Lưu: VT, KT.



Lê Vinh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	873	297	292	284
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99,54%	99,66%	98,97%	100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0,46%	0,34%	1,03%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				
II	Số học sinh chia theo học lực	873	297	292	284
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	99,54%	99,66%	98,97%	100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0,46%	0,34%	1,03%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	873	297	292	284
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	99,20%	99,33%	98,29%	100%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	0,8%	0,67%	1,71%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0,46%	1%	0	0,3%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi		462	41	86
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	372	41	63	268
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	54		23	31
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp		284		284
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp		284		284
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)		100%		100%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		434/439	148/149	143/149
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		4	1	2
					1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 9 năm 2021



THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
Năm học 2020 - 2021

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Đối tượng tuyển sinh	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT gởi về trường	Học sinh chuyển từ lớp 10 năm học trước	Học sinh chuyển từ lớp 11 năm học trước
II	Chương trình giáo dục mà trường tuân thủ thực hiện (theo quy chế trường chuyên)	<ul style="list-style-type: none"> - 11 lớp ban Cơ bản Trong đó : + Cơ bản A: 5 lớp học SGK cơ bản, học nâng cao các môn Toán, Lý, Hóa. + Cơ bản B: 2 lớp học SGK cơ bản, học nâng cao các môn Toán, Hóa, Sinh. + Cơ bản C: 2 lớp học SGK cơ bản, học nâng cao các môn Văn, Sử, Địa + Cơ bản D: 2 lớp học SGK cơ bản, học nâng cao các môn Văn, Toán, Ngoại ngữ. 	<ul style="list-style-type: none"> - 11 lớp ban Cơ bản Trong đó : + Cơ bản A: 5 lớp học SGK cơ bản, học nâng cao các môn Toán, Lý, Hóa. + Cơ bản B: 2 lớp học SGK cơ bản, học nâng cao các môn Toán, Hóa, Sinh. + Cơ bản C: 2 lớp học SGK cơ bản, học nâng cao các môn Văn, Sử, Địa + Cơ bản D: 2 lớp học SGK cơ bản, học nâng cao các môn Văn, Toán, Ngoại ngữ. 	<ul style="list-style-type: none"> - 11 lớp ban Cơ bản Trong đó : + Cơ bản A: 5 lớp học SGK cơ bản, học nâng cao các môn Toán, Lý, Hóa. + Cơ bản B: 2 lớp học SGK cơ bản, học nâng cao các môn Toán, Hóa, Sinh. + Cơ bản C: 2 lớp học SGK cơ bản, học nâng cao các môn Văn, Sử, Địa + Cơ bản D: 2 lớp học SGK cơ bản, học nâng cao các môn Văn, Toán, Ngoại ngữ.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở Giáo dục và gia đình; yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Có Ban ĐD CMHS hoạt động theo Điều lệ, có Quy chế phối hợp với nhà trường. - Tổ chức Đại hội CMHS đầu năm học, thông qua Kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường. Nghị quyết của CMHS về các vấn đề phối hợp thực hiện nhiệm vụ; có cam kết phối hợp nhà trường thực hiện về công tác giáo dục học sinh. - Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp CMHS ít nhất 3 lần/năm. - HS phải tích cực hợp tác tham gia các hoạt động học tập; Trung thực, tự giác, tự tin; có khả năng tự học, tự phục vụ, tự quản... 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Đoàn TN phát động và tổ chức phong trào học tốt, làm việc tốt, hoạt động ngoài giờ, hoạt động theo chủ đề.. - Duy trì tổ chức cho các lớp sinh hoạt 10 phút đầu giờ: 		

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp								
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12						
	ở cơ sở giáo dục.	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp 1 tháng 2 lần theo chủ điểm (có kế hoạch cụ thể), hoạt động GD hướng nghiệp (theo kế hoạch) - Tổ chức phát động thi đua các đợt trong năm, nhân các ngày lễ lớn. - Tổ chức các buổi hội thảo, hướng nghiệp, các cuộc thi, đối thoại.. - Tổ chức Hội diễn văn nghệ toàn trường, Ngày vàng tình bạn; Hoạt động trại “Khát vọng tuổi trẻ” của HS toàn trường nhân ngày 26/3; Hội khoẻ Phù Đổng cấp trường, thành phố, bằng nhiều hình thức, đặc biệt tổ chức online để học sinh phòng chống dịch, v.v - Tổ chức dạy Giáo dục thể chất theo môn tự chọn: Bóng đá, cầu lông, bóng bàn, bóng rổ, khóa bơi lội phòng chống đuối nước cho học sinh. - Các hoạt động từ thiện khác. 								
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th style="text-align: center;">Lớp 10</th> <th style="text-align: center;">Lớp 11</th> <th style="text-align: center;">Lớp 12</th> </tr> <tr> <td> <ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức khá tốt : >99,6% - Học lực: Giỏi : > 99,6% Khá : > 0.3% Yếu,kém:0% </td><td> <ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức khá tốt: >98,9% - Học lực: Giỏi: > 98,9% Khá : > 1,0% Yếu,kém:0% </td><td> <ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: 100% Khá 0% Yếu, kém: 0% - 100% học sinh đủ ĐK dự thi THPT Quốc gia. - 100% HS được tư vấn phân luồng sau tốt nghiệp. </td></tr> </table>	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức khá tốt : >99,6% - Học lực: Giỏi : > 99,6% Khá : > 0.3% Yếu,kém:0% 	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức khá tốt: >98,9% - Học lực: Giỏi: > 98,9% Khá : > 1,0% Yếu,kém:0% 	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: 100% Khá 0% Yếu, kém: 0% - 100% học sinh đủ ĐK dự thi THPT Quốc gia. - 100% HS được tư vấn phân luồng sau tốt nghiệp. 		
Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12								
<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức khá tốt : >99,6% - Học lực: Giỏi : > 99,6% Khá : > 0.3% Yếu,kém:0% 	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức khá tốt: >98,9% - Học lực: Giỏi: > 98,9% Khá : > 1,0% Yếu,kém:0% 	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: 100% Khá 0% Yếu, kém: 0% - 100% học sinh đủ ĐK dự thi THPT Quốc gia. - 100% HS được tư vấn phân luồng sau tốt nghiệp. 								
VI	Khả năng học tập tiếp thu	<ul style="list-style-type: none"> - Cuối năm học 100% số học sinh có đủ kiến thức, kỹ năng để tiếp tục theo học các lớp trên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cuối năm học 100% số học sinh có đủ kiến thức, kỹ năng để tiếp tục theo học các lớp trên. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đỗ đại học, cao đẳng nguyện vọng 1 100%. - 100% HS được tư vấn, hướng nghiệp, định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, tiếp tục học các trường Đại học trong và ngoài nước. 						

Dà Nẵng, ngày 27 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Lê Vinh

Biểu mẫu 11
 (Kèm theo Kế hoạch số 413/KH-THPTCLQĐ ngày 26/9/2021
 của trường THPT chuyên Lê Quý Đôn)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	33	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhở		-
5	Số phòng học bộ môn	06	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	05	-
7	Bình quân lớp/phòng học	01/01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	26HS/lớp	1,92m ² /HS
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	30.000m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3680m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	50m ² /1 phòng	1,9m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	126m ² /1 phòng	
3	Diện tích thư viện (m ²)	600m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	2240m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	VP Đoàn; 25m ² P.TT: 150 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp...	11	01 bộ/lớp
1.2	Khối lớp...	11	01 bộ/lớp

1.3	Khối lớp...	11	01 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	248 bộ	3,5 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	06	01 thiết bị/lớp
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	61	01 thiết bị/lớp
5	Máy tính	248 bộ	
6	Thiết bị âm thanh	37 bộ	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	03	01 thiết bị/lớp
2	Cát xét	04	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	23	01 thiết bị/lớp
5	Máy tính	122 bộ	
..		

X	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	Nhà bếp	01 bếp ăn, diện tích: 51,6 m^2
XI	Nhà ăn	01 nhà ăn, diện tích: 250 m^2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng	Số chỗ	Diện tích bình

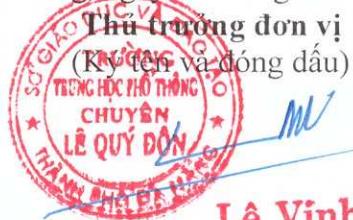
		diện tích (m ²)		quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	56 phòng, tổng DT: 1446 m ²	240	06 m ²
XIII	Khu nội trú	28 phòng, tổng DT: 723 m ²	120	06 m ²

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4 khu		10/10		0,15m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2021



Lê Vinh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	15	1	12	2	0	0	0	11	4	0	14	0	0	0
2	Vật lý	12	1	7	4	0	0	0	10	2	0	12	0	0	0
3	Hóa học	10	5	5	0	0	0	0	5	5	0	7	3	0	0
4	Sinh học	8	0	8	0	0	0	0	1	6	1	8	0	0	0
5	Tin học	8	0	6	2	0	0	0	3	5	0	4	4	0	0
6	Ngữ Văn	11	0	11	0	0	0	0	7	4	0	11	0	0	0
7	Lịch sử	5	0	4	1	0	0	0	4	1	0	5	0	0	0
8	Địa lý	5	0	3	2	0	0	0	2	3	0	4	1	0	0
9	Tiếng Anh	10	0	9	1	0	0	0	7	3	0	10	0	0	0
10	Tiếng Pháp	7	2	5	0	0	0	0	5	2	0	7	0	0	0
11	Tiếng Nhật	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0
12	GDCD	3		2	1				2	1		3	0	0	0
13	GDTC	62	0	1	5	0	0	0	0	6	0	6	0	0	0
14	Mỹ thuật	1			1				1			0	1	0	0
15	Âm nhạc	1			1				1			1	0	0	0
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2	2							2		2			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1				1						1			
2	Nhân viên kế toán	2		2								1	1		
3	Thủ quỹ	1				1						1			
4	Nhân viên y tế	1				1						1			
5	Nhân viên thư viện	2		2								1	1		
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	3		2	1				3			2	1		
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1		1								1			
9	Bảo vệ,, phục vụ, lái xe, nhân viên khác...	10		1		2						4	6		
10	Khu Nội trú	10	0	0	2	0	4	0	0	0	0				

Đã ký ngày 30 tháng 9.. năm 2021
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN
 Lê Vĩnh